


STT	STT TT 21 (**)	STT TF 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
						học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
344	407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.476.000	
345	408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.828.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
346	409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.398.000	
347	410	401	03C2 1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.996.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
348	413	404		Phẫu thuật tim kín khác	14.180.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
349	416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.123.000	
350	417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.985.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
351	418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.670.000	


Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
352	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.818.000	
353	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.943.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
354	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.647.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
355	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7.011.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
356	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.760.000	
357	Phẫu thuật cắt thận	4.404.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
358	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.374.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.





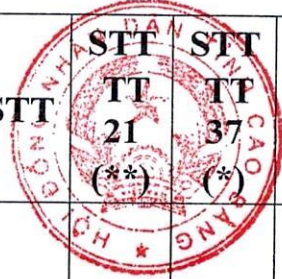
STT	STT 21 (*)	STT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
359	427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.198.000	
360	428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.486.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
361	429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.325.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
362	430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.270.000	
363	431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.749.000	
364	432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.129.000	
365	433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.517.000	
366	434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.691.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
367	435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.735.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
368	436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	6.046.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
369	437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.735.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
370	438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.587.000	
371	439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.811.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
372	440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.811.000	
373	441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	5.160.000	
374	442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
375	443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.322.000	
376	444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000	
377	445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.813.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
378	446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.405.000	
379	447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mòm nhô xương cụt	3.679.000	
380	448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.412.000	
381	449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.303.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
				<b>Tiêu hóa</b>		
382	450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.654.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự



STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
						động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
383	451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	7.627.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
384	454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	6.180.000	
385	457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	5.125.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
386	458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.610.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
387	459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.275.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.


STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
388	460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000	
389	461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.395.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
390	462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.085.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
391	463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.642.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
392	464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.574.000	
393	465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.465.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
394	466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.395.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
395	467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.801.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
396	468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.654.000	
397	469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000	



STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
398	470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7.190.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
399	471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.918.000	
400	472	462		Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4.448.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
401	473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.486.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
402	474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.756.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
403	475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.730.000	
404	476	466		Phẫu thuật cắt gan	8.477.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.


STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
405	477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	6.007.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
406	478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	7.087.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
407	479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.871.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
408	480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.486.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
409	481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.487.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
410	482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.694.000	
411	483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000	
412	484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.671.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
413	485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7.128.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
414	486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.986.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
415	487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.680.000	
416	488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật	3.486.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (**)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				đường mật		điện cực tán sỏi.
417	489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.363.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
418	490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.627.000	Chưa bao gồm stent.
419	491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.571.000	
420	492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	11.176.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
421	494	484		Phẫu thuật Cắt lách	4.644.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
422	495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.575.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
423	496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.656.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô


			Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
						hoặc dao hàn mạch.
424	497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.970.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
425	498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.988.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
426	499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.842.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
427	500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.821.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
428	501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.576.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
429	502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.351.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
430	503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.945.000	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
431	504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.655.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
432	505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp)	2.346.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
433	506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.462.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
434	507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.962.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
435	508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.063.000	
436	510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.713.000	
437	511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.454.000	
438	512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000	
439	513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.263.000	Chưa bao gồm bóng nong.
440	514	504	04C3.1.158	Cắt phimosis	248.000	
441	515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	197.000	
442	516	506	04C3.1.157	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	148.000	
443	517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	288.000	
				<b>Xương, cột sống, hàm mặt</b>		
444	518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	53.000	






STT	STT 21 (**)	STT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				liền)		
460	534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	341.000	
461	535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348.000	
462	536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271.000	
463	537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348.000	
464	538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271.000	
465	539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637.000	
466	540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357.000	
467	541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	121.000	
468	542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	152.000	
469	543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	152.000	
470	544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000	
471	545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000	
472	547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
473	548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do	3.069.000	




STT	STT TT (C*)	STT TT (S*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				liệt vận động		
474	549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
475	550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000	
476	551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.378.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
477	552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.370.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
478	553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.378.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
479	554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
480	555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
481	556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
482	557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000	Chưa bao gồm khớp nhân




STT	STT TT 21	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
						tạo.
483	558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4.109.000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
484	559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.778.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
485	560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.699.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
486	561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.850.000	
487	563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.806.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
488	565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
489	566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.878.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
490	567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
491	568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
492	569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3.087.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
493	570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.370.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
494	571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.819.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
495	572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4.019.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
496	573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000	
497	574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM,	7.391.000	Chưa bao gồm DIAM,



STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				SILICON, nẹp chữ U, Aparius		SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
498	576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.341.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
499	577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.499.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
500	578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.626.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
501	580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.197.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
502	581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3.011.000	
503	582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3.131.000	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
504	583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.469.000	
505	584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup>	4.400.000	
506	585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích $< 10$ cm <sup>2</sup>	2.883.000	
507	586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.660.000	
508	587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000	
509	588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5.214.000	
510	590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.317.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại</b>		
511	591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.087.000	
512	592	582		Phẫu thuật loại I	3.063.000	
513	593	583		Phẫu thuật loại II	2.122.000	
514	594	584		Phẫu thuật loại III	1.340.000	
515	595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	1.021.000	
516	596	586		Thủ thuật loại I	574.000	
517	597	587		Thủ thuật loại II	396.000	
518	598	588		Thủ thuật loại III	192.000	
	<b>VI</b>	<b>VI</b>		<b>PHỤ SẢN</b>		




STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
519	599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000	
520	600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.844.000	
521	601	591		Bóc nhân xơ vú	1.019.000	
522	602	592		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.884.000	
523	603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.838.000	
524	604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000	
525	605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.267.000	
526	606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.708.000	
527	607	597		Cắt u thành âm đạo	2.128.000	
528	608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.368.000	
529	609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.060.000	
530	610	600		Chích áp xe tầng sinh môn	831.000	
531	611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000	
532	612	602	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	230.000	
533	613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000	
534	614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	949.000	
535	615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	419.000	
536	616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	291.000	

STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
537	617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000	
538	618	608		Chọc ối	760.000	
539	619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869.000	
540	620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000	
541	621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	170.000	
542	622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	329.000	
543	623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.071.000	
544	624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	736.000	
545	625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000	
546	626	616		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.271.000	
547	627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	1.021.000	
548	628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661.000	
549	629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	215.000	
550	630	620		Hút thai dưới siêu âm	480.000	
551	631	621		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.818.000	
552	632	622		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.448.000	
553	633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000	
554	634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000	


STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
555	635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000	
556	636	626		Khâu vòng cổ tử cung	561.000	
557	637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.846.000	
558	638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000	
559	639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900	
560	640	630		Lấy dị vật âm đạo	602.000	
561	641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000	
562	642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000	
563	643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.519.000	
564	644	634		Nạo hút thai trứng	824.000	
565	645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000	
566	646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000	
567	647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000	
568	648	638		Nội xoay thai	1.430.000	
569	649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000	
570	650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292.000	
571	651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	186.000	
572	652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gấp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.193.000	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
573	653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	320.000	
574	654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
575	655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	189.000	
576	656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.074.000	
577	657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	569.000	
578	658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000	
579	659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000	
580	660	650		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000	
581	661	651		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.719.000	
582	662	652		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000	
583	663	653		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.962.000	
584	664	654		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.829.000	
585	665	655		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000	
586	666	656		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000	
587	667	657		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000	
588	668	658		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ	6.080.000	

STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
			trợ của nội soi		
589	669	659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000	
590	670	660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000	
591	671	661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.387.000	
592	672	662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000	
593	673	663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000	
594	674	664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000	
595	675	665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000	
596	676	666	Phẫu thuật Crossen	4.170.000	
597	677	667	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.543.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
598	678	668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000	
599	679	669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000	
600	680	670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-	4.336.000	



STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				lynch...)		
601	681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000	
602	682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3.102.000	
603	683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	6.143.000	
604	684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000	
605	685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.465.000	
606	686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.176.000	
607	687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.882.000	
608	688	678		Phẫu thuật Manchester	3.839.000	
609	689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000	
610	690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000	
611	691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	4.034.000	
612	692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.402.000	
613	693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000	
614	694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.908.000	
615	695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý	2.881.000	



STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				phụ khoa		
616	696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4.447.000	
617	697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000	
618	698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.716.000	
619	699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000	
620	700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	6.072.000	
621	701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.181.000	
622	702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.320.000	
623	703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000	
624	704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000	
625	705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000	
626	706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.163.000	
627	707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000	
628	708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.311.000	
629	709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.708.000	

STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
630	710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000	
631	711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiêu khung	6.690.000	
632	712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000	
633	713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.217.000	
634	714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.218.000	
635	715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.836.000	
636	716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.902.000	
637	717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000	
638	718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000	
639	719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.279.000	
640	720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.958.000	
641	721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.448.000	
642	722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	393.000	
643	723	713		Sinh thiết gai rau	1.161.000	
644	724	714		Sinh thiết hạch góc (cửa) trong ung thư vú	2.265.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
645	725*	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	63.900	
646	726	716	04C3.2.190	Soi ôi	50.900	
647	727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000	
648	728	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chừa ở cổ tử cung	265.000	
649	729	719		Tiêm nhân Chorio	249.000	
650	731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	406.000	
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
651	732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.068.000	
652	733	723		Phẫu thuật loại I	2.502.000	
653	734	724		Phẫu thuật loại II	1.581.000	
654	735	725		Phẫu thuật loại III	1.194.000	
655	736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
656	737	727		Thủ thuật loại I	628.000	
657	738	728		Thủ thuật loại II	439.000	
658	739	729		Thủ thuật loại III	202.000	
	<b>VII</b>	<b>VII</b>		<b>MẮT</b>		
659	740	730		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
660	741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.260.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
661	742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	872.000	
662	743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội	1.266.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (**)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				nhãn		kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
663	744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	1.030.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
664	745	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	323.000	
665	746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.190.000	
666	747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	760.000	
667	748	738	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	81.000	
668	749	739	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	473.000	
669	750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	
670	751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	30.900	
671	752	742		Chụp mạch ICG	280.000	Chưa bao gồm thuốc
672	753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	40.300	
673	754	744		Điện châm	406.000	
674	755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	23.000	
675	756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	506.000	
676	757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	100.000	
677	758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	36.100	
678	759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417.000	
679	760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TF 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
680	761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	68.600	
681	762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59.600	
682	763	753	04C3.3.200	Đo Javal	38.300	
683	764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	10.900	
684	765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	28.000	
685	766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	79.900	
686	767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	29.600	
687	768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62.900	
688	769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	50.000	
689	770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.416.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
690	771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.315.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
691	772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.072.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
692	773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	802.000	
693	774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	419.000	
694	775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	827.000	
695	776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.266.000	
696	777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.160.000	
697	778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.497.000	
698	779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841.000	

STT	STT TT 21	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
699	780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	777.000	
700	781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.160.000	
701	782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
702	783	N 773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968.000	
703	784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	772.000	
704	785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	
705	786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.475.000	
706	787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688.000	
707	788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88.400	
708	789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893.000	
709	790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338.000	
710	791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	937.000	
711	792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67.000	
712	793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000	
713	794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	60.000	
714	795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	37.300	
715	796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia $\beta$ )	60.800	
716	797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	268.000	
717	798	788	04C3.3.224	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.277.000	
718	799	789	04C3.3.213	Mô quặm 1 mi - gây tê	660.000	